

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*đã được kiểm toán*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 – 32</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình tiền thân là Xí nghiệp Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình được thành lập theo Quyết định số 876/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Xí nghiệp Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình được chuyển đổi thành Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình theo Quyết định số 713/QĐ-ĐS ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259405 ngày 08 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thái Linh	Chủ tịch
Ông Mai Văn Tân	Thành viên
Ông Trần Văn Hào	Thành viên

#### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Tân	Giám đốc
Ông Lưu Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hào	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

---

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2021

**TM. Ban Giám đốc**  
Giám đốc



**Mai Văn Tân**



Số: 30/2021/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Hải Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Huy Hoàng**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4531-2018-152-1

### **Trụ sở chính**

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880  
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

### **Chi nhánh Hà Nội**

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281  
Email: info@namviet.vn / Web: www.aascn.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83.918.042.589</b>	<b>58.056.829.973</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.568.643.996</b>	<b>564.893.277</b>
1.	Tiền	111	V.01	7.568.643.996	564.893.277
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.014.127.193</b>	<b>52.467.186.762</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	52.167.844.332	51.472.185.628
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.782.000	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	968.416.861	2.135.917.134
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.140.916.000)	(1.140.916.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>24.335.271.400</b>	<b>5.024.749.934</b>
1.	Hàng tồn kho	141		24.335.271.400	5.024.749.934
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.042.683.307</b>	<b>14.710.912.547</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.871.445.381</b>	<b>12.012.907.413</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	12.871.445.381	12.012.907.413
	- Nguyên giá	222		32.527.268.545	29.305.956.727
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.655.823.164)	(17.293.049.314)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.171.237.926</b>	<b>2.698.005.134</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.171.237.926	2.698.005.134
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>98.960.725.896</b>	<b>72.767.742.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.699.736.133</b>	<b>49.253.223.650</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.699.736.133</b>	<b>49.253.223.650</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31.986.610.404	14.472.999.708
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	8.460.759.000	285.823.600
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.228.414.890	3.833.387.776
4.	Phải trả người lao động	314		30.172.206.032	28.278.074.964
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	105.000.000	105.000.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.370.843.669	2.129.376.334
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		375.902.138	148.561.268
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.260.989.763</b>	<b>23.514.518.870</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>24.260.989.763</b>	<b>23.514.518.870</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.060.000.000	18.060.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.060.000.000	18.060.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.223.458.000	1.783.754.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.977.531.763	3.670.764.870
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.977.531.763	3.670.764.870
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>98.960.725.896</b>	<b>72.767.742.520</b>

Người lập biểu



Phạm Thế Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2021



Giám đốc

Mai Văn Tân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	179.426.540.424	150.095.829.214
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.426.540.424	150.095.829.214
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	158.394.735.707	131.329.253.996
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.031.804.717	18.766.575.218
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	831.577.251	1.204.180.939
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	-	11.530.137
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	11.530.137
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	212.948.214	336.277.792
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	16.808.329.034	14.983.131.377
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.842.104.720	4.639.816.851
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	17.530.008	4.000.000
12.	Chi phí khác	32	VI.06	201.754.103	44.288.610
13.	Lợi nhuận khác	40		(184.224.095)	(40.288.610)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.657.880.625	4.599.528.241
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	680.348.862	928.763.371
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.977.531.763	3.670.764.870
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.202	1.463
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.202	1.463

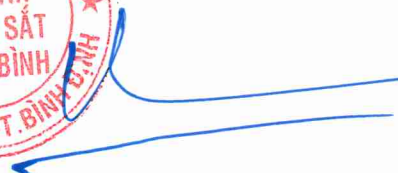
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Phạm Thế Đạt

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Mai Văn Tân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.932.480.791	148.300.065.492
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(92.522.465.190)	(64.697.145.691)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.518.942.092)	(71.036.750.224)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	(11.530.137)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.339.648.971)	(553.367.785)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111.884.779	4.445.449.637
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.066.504.031)	(20.270.656.466)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.596.805.286</b>	<b>(3.823.935.174)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.221.311.818)	(2.931.040.910)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.300.000.000)	(94.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.300.000.000	94.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		831.577.251	1.204.180.939
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.389.734.567)</b>	<b>(1.726.859.971)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		11.200.000.000	5.000.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.200.000.000)	(5.000.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.203.320.000)	(1.444.800.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.203.320.000)</b>	<b>(1.444.800.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7.003.750.719</b>	<b>(6.995.595.145)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>564.893.277</b>	<b>7.560.488.422</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>7.568.643.996</b>	<b>564.893.277</b>

Người lập biểu



Phạm Thế Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Mai Văn Tân



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 02 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình – Xí nghiệp xây dựng công trình	Số 02, đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình – Trung tâm dịch vụ và văn hóa thể thao Đường sắt	Số 02, đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

### **05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

### **06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Tiền mặt	250.489.087		185.481.212	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.318.154.909		379.412.065	
<b>Cộng</b>	<b>7.568.643.996</b>		<b>564.893.277</b>	
<b>02. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>52.167.844.332</i>		<i>51.472.185.628</i>	
- Ban quản lý dự án đường sắt	15.032.716.504		-	
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	31.320.117.828		43.500.847.628	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.815.010.000		7.971.338.000	
<b>Cộng</b>	<b>52.167.844.332</b>		<b>51.472.185.628</b>	
<i>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>46.352.834.332</i>		<i>45.175.518.628</i>	
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	31.320.117.828		43.500.847.628	
- Ban quản lý dự án đường sắt	15.032.716.504		-	
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-		1.674.671.000	
<b>Cộng</b>	<b>46.352.834.332</b>		<b>45.175.518.628</b>	
<b>03. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>18.782.000</i>		<i>-</i>	
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt	18.782.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>18.782.000</b>		<b>-</b>	
<b>04. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>968.416.861</b>	<b>-</b>	<b>2.135.917.134</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.534.293	-	105.953.105	-
- Phải thu khác	920.882.568	-	2.029.964.029	-
+ Phải thu CBCNV - BHXH	407.749.988	-	364.683.136	-
+ Phải thu CBCNV - BHYT	82.000.700	-	79.199.600	-
+ Phải thu CBCNV - BHTN	54.683.200	-	52.786.300	-
+ Các khoản phải thu khác	376.448.680	-	1.533.294.993	-
<b>Cộng</b>	<b>968.416.861</b>	<b>-</b>	<b>2.135.917.134</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Thống nhất 508	1.140.916.000	-	1.140.916.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.140.916.000</b>	<b>-</b>	<b>1.140.916.000</b>	<b>-</b>

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.398.908.230	-	3.519.821.246	-
- Công cụ, dụng cụ	25.631.745	-	26.881.896	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.903.337.232	-	1.472.719.980	-
- Hàng hóa	7.394.193	-	5.326.812	-
<b>Cộng</b>	<b>24.335.271.400</b>	<b>-</b>	<b>5.024.749.934</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.805.326.557</b>	<b>7.384.026.242</b>	<b>10.080.717.564</b>	<b>35.886.364</b>	<b>29.305.956.727</b>
- Mua trong năm	-	2.363.800.000	857.511.818	-	3.221.311.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.805.326.557</b>	<b>9.747.826.242</b>	<b>10.938.229.382</b>	<b>35.886.364</b>	<b>32.527.268.545</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.837.866.965</b>	<b>3.289.356.552</b>	<b>6.131.426.154</b>	<b>34.399.643</b>	<b>17.293.049.314</b>
- Khấu hao trong năm	542.027.532	1.071.447.944	747.811.653	1.486.721	2.362.773.850
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.379.894.497</b>	<b>4.360.804.496</b>	<b>6.879.237.807</b>	<b>35.886.364</b>	<b>19.655.823.164</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.967.459.592</b>	<b>4.094.669.690</b>	<b>3.949.291.410</b>	<b>1.486.721</b>	<b>12.012.907.413</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.425.432.060</b>	<b>5.387.021.746</b>	<b>4.058.991.575</b>	<b>-</b>	<b>12.871.445.381</b>

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 9.246.069.427 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí trả trước**

<i>Dài hạn</i>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>2.171.237.926</b>	<b>2.698.005.134</b>
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	478.681.360	666.187.254
- Giá trị lợi thế kinh doanh	1.692.556.566	2.031.067.880
- Các khoản khác	-	750.000
<b>Cộng</b>	<b>2.171.237.926</b>	<b>2.698.005.134</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>09. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-
<b>10. Phải trả người bán</b>						
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>						
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	31.986.610.404	31.986.610.404	14.472.999.708	14.472.999.708	14.472.999.708	14.472.999.708
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	2.020.892.143	2.020.892.143	3.312.056.795	3.312.056.795	3.312.056.795	3.312.056.795
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	19.454.841.400	19.454.841.400	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	10.510.876.861	10.510.876.861	11.160.942.913	11.160.942.913	11.160.942.913	11.160.942.913
<b>Cộng</b>	31.986.610.404	31.986.610.404	14.472.999.708	14.472.999.708	14.472.999.708	14.472.999.708
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>						
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan ngắn hạn</b>						
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	-	703.193.000	703.193.000	703.193.000	703.193.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	-	703.193.000	703.193.000	703.193.000	703.193.000
<b>Cộng</b>	-	-	703.193.000	703.193.000	703.193.000	703.193.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Hoàng Yên	-	8.460.759.000	285.823.600	285.823.600
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	5.040.000.000	-	285.823.600	285.823.600
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	3.400.000.000	5.040.000.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	20.759.000	3.400.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.460.759.000</b>	<b>8.460.759.000</b>	<b>285.823.600</b>	<b>285.823.600</b>

**b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan ngắn hạn</i>				
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	8.440.000.000	8.440.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	5.040.000.000	5.040.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>8.440.000.000</b>	<b>8.440.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.862.661.292	9.018.726.890	9.018.726.890	10.072.179.738	10.072.179.738	-	-	1.809.208.444	1.809.208.444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628.763.371	791.234.462	791.234.462	1.339.648.971	1.339.648.971	-	-	80.348.862	80.348.862
- Thuế thu nhập cá nhân	-	341.963.113	394.969.979	394.969.979	398.075.508	398.075.508	-	-	338.857.584	338.857.584
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	405.821.192	405.821.192	405.821.192	405.821.192	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	16.478.689	16.478.689	16.478.689	16.478.689	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.833.387.776</b>	<b>10.627.231.212</b>	<b>10.627.231.212</b>	<b>12.232.204.098</b>	<b>12.232.204.098</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.228.414.890</b>	<b>2.228.414.890</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>105.000.000</i>	<i>105.000.000</i>
- Các khoản trích trước khác	105.000.000	105.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>105.000.000</u></b>	<b><u>105.000.000</u></b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.370.843.669</i>	<i>2.129.376.334</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.370.843.669	2.129.376.334
+ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	1.220.388.669	1.225.456.998
+ Các đối tượng khác	150.455.000	903.919.336
<b>Cộng</b>	<b><u>1.370.843.669</u></b>	<b><u>2.129.376.334</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>18.060.000.000</b>	<b>1.318.754.000</b>	<b>3.104.278.675</b>	<b>22.483.032.675</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	3.670.764.870	3.670.764.870
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	465.000.000	(3.104.278.675)	(2.639.278.675)
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>18.060.000.000</b>	<b>1.783.754.000</b>	<b>3.670.764.870</b>	<b>23.514.518.870</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>				
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	3.977.531.763	3.977.531.763
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	439.704.000	(3.670.764.870)	(3.231.060.870)
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>18.060.000.000</b>	<b>2.223.458.000</b>	<b>3.977.531.763</b>	<b>24.260.989.763</b>

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình. Cụ thể như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	439.704.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	793.740.870
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	234.000.000
- Trích cổ tức chi trả	2.203.320.000
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>3.670.764.870</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	9.210.600.000	51%	9.210.600.000	51%
- Các cổ đông khác	8.849.400.000	49%	8.849.400.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>18.060.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>18.060.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.060.000.000	18.060.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	18.060.000.000	18.060.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.203.320.000	1.444.800.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.806.000	1.806.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.806.000	1.806.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.806.000</i>	<i>1.806.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.806.000	1.806.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.806.000</i>	<i>1.806.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán***Vật tư nhận giữ hộ (vật tư cũ thu hồi) Tổng Công ty đường sắt Việt Nam*

Tên vật tư, quy cách	Đơn vị tính	Số cuối năm	
		Số lượng	Trọng lượng quy đổi (kg)
Ray P43 L=12,5m PL	Thanh	480	192.000
Lập lách P43 PL	Bộ	481	6.734
Lập lách P30 PL	Bộ	4	40
Xương ghi tg 0,15 P30 PL	Bộ	1	2.000
Tâm ghi tg 1/9 P50 PL	Cái	5	1.500
Tà vẹt sắt PL	Thanh	7.555	120.880
Tà vẹt bê tông thường các loại:	Thanh	6.230	12.460
Bu lông các loại:	Cái	64.940	19.482
Cóc các loại:	Cái	59.275	17.783
Đinh Tiaraphong PL	Cái	7.003	1.401
Đinh Cramphong PL	Cái	3.792	758
Căn sắt các loại PL	Cái	19.705	5.912
Đinh xoắn PL	Cái	44	9
Đệm sắt PL	Tấm	2.046	2.046

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.426.540.424	150.095.829.214
<b>Cộng</b>	<b>179.426.540.424</b>	<b>150.095.829.214</b>

**Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	156.636.851.418	144.536.978.779
+ Hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên	155.869.847.273	141.757.924.416
+ Công trình sửa chữa định kỳ <500 triệu đồng	-	2.659.773.636
+ Cảnh giới đường ngang	-	29.808.000
+ Cứu chữa, khắc phục hậu quả thiên tai	-	89.472.727
+ Thu gom vật tư thu hồi	767.004.145	-
Ban Quản lý dự án đường sắt	20.560.641.493	-
+ Cài tạo, nâng cấp hệ thống đường sắt	20.560.641.493	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	2.851.834.545
+ Nâng cấp cài tạo sửa chữa đường ngang	-	2.851.834.545

**02. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây lắp, bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	158.394.735.707	131.329.253.996
<b>Cộng</b>	<b>158.394.735.707</b>	<b>131.329.253.996</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	831.577.251	1.204.180.939
<b>Cộng</b>	<b>831.577.251</b>	<b>1.204.180.939</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	11.530.137
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.530.137</b>

**05. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản thu nhập khác	17.530.008	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.530.008</b>	<b>4.000.000</b>

**06. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bồi thường chậm tàu	2.940.000	27.870.000
- Chi phí cắt giảm công trình	10.478.689	7.573.708
- Các khoản chi phí khác	188.335.414	8.844.902
<b>Cộng</b>	<b>201.754.103</b>	<b>44.288.610</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>16.808.329.034</b>	<b>14.983.131.377</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.779.832.721	8.179.179.976
- Thuế, phí và lệ phí	306.200.006	306.190.004
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.722.296.307	6.497.761.397
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>212.948.214</b>	<b>336.277.792</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.948.214	336.277.792
<b>Cộng</b>	<b>17.021.277.248</b>	<b>15.319.409.169</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	680.348.862	928.763.371
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>680.348.862</b>	<b>928.763.371</b>

(\*) Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.657.880.625	4.599.528.241
Các khoản điều chỉnh tăng	201.754.103	44.288.610
- Chi phí không được trừ	201.754.103	44.288.610
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.859.634.728	4.643.816.851
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trước giảm trừ	971.926.946	928.763.371
Thuế TNDN được giảm(*)	291.578.084	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>680.348.862</b>	<b>928.763.371</b>

(\*) Giảm 30% số thuế phải nộp theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.977.531.763	3.670.764.870
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.977.531.763	3.670.764.870
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.027.740.870
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.806.000	1.806.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.202</b>	<b>1.463</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.977.531.763	3.670.764.870
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.977.531.763	3.670.764.870
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.027.740.870
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.806.000	1.806.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.202</b>	<b>1.463</b>

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.769.307.147	37.785.626.900
- Chi phí nhân công	92.230.391.640	86.498.958.389
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.362.773.850	1.852.399.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.848.533.916	4.934.133.744
- Chi phí khác bằng tiền	22.635.623.654	15.630.193.495
<b>Cộng</b>	<b>195.846.630.207</b>	<b>146.701.311.604</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	2.712.289.750	2.331.300.450
<b>Cộng</b>	<b>2.712.289.750</b>	<b>2.331.300.450</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Vinh	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình đường sắt	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp toa xe Đà Nẵng	Đơn vị trong hệ thống

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng Công ty đường sắt Việt Nam</b>		
- Trả cổ tức	1.123.693.200	736.848.000
- Chi phí thuê nhà cung đường	167.188.363	171.358.480
- Thuê máy móc	1.908.875.401	1.908.875.401
- Bồi thường vật chất	2.940.000	27.870.000
- Vay ngắn hạn	11.200.000.000	-
- Trả gốc vay ngắn hạn	11.200.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn</b>	2.196.619.000	2.465.061.000
- Chi phí vận chuyển đá		
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp toa xe Đà Nẵng</b>	125.217.000	-
- Chi phí sửa chữa xe goòng		
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng</b>	-	639.266.364
- Thuê máy chèn đường		
<b>Công ty Cổ phần TTH Đường sắt Đà Nẵng</b>	-	284.477.273
- Chi phí thi công công		
<b>Công ty Cổ phần In Đường sắt</b>	-	17.784.000
- In tài liệu		
<b>Trung tâm Y tế Đường sắt</b>	135.250.000	114.800.000
- Khám sức khỏe định kỳ		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02 và V.09, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tổng Công ty đường sắt Việt Nam</b>		
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.220.388.669	1.225.456.998
<b>Công nợ phải trả</b>	<b>1.220.388.669</b>	<b>1.225.456.998</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

#### ***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Bảo trì thường xuyên: Bảo trì thường xuyên hạ tầng đường sắt Bắc Nam theo đơn đặt hàng của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- Hoạt động khác: Hoạt động xây dựng các công trình đường sắt, kinh doanh nhà hàng, đại lý vé máy bay ...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	Bảo trì thường xuyên	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Năm nay</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155.869.847.273	23.556.693.151	179.426.540.424
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	150.943.449.759	23.640.985.945	174.584.435.704
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>4.926.397.514</b>	<b>(84.292.794)</b>	<b>4.842.104.720</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.221.311.818	-	3.221.311.818
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.291.416.522	71.357.328	2.362.773.850
<b>Số dư cuối năm nay</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	79.393.326.172	11.998.755.728	91.392.081.900
- Tài sản không phân bổ	<b>79.393.326.172</b>	<b>11.998.755.728</b>	<b>98.960.725.896</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>64.565.947.859</b>	<b>9.757.886.136</b>	<b>74.323.833.995</b>
- Nợ phải trả bộ phận			375.902.138
- Nợ phải trả không phân bổ	<b>64.565.947.859</b>	<b>9.757.886.136</b>	<b>74.699.736.133</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>			

**Khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.568.643.996	-	564.893.277	-	7.568.643.996	564.893.277	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.088.726.900	(1.140.916.000)	53.521.632.857	(1.140.916.000)	(*)	(*)	
<b>Cộng</b>	<b>60.657.370.896</b>	<b>(1.140.916.000)</b>	<b>54.086.526.134</b>	<b>(1.140.916.000)</b>			

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	31.986.610.404	14.472.999.708	(*)	(*)
Chi phí phải trả	105.000.000	105.000.000	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	1.370.843.669	2.148.859.534	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>33.462.454.073</b>	<b>16.726.859.242</b>		

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	31.986.610.404	-	-	31.986.610.404
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	105.000.000	-	-	105.000.000
Các khoản phải trả khác	1.370.843.669	-	-	1.370.843.669
<b>Cộng</b>	<u>33.462.454.073</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.462.454.073</u>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	14.472.999.708	-	-	14.472.999.708
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	105.000.000	-	-	105.000.000
Các khoản phải trả khác	2.148.859.534	-	-	2.148.859.534
<b>Cộng</b>	<u>16.726.859.242</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.726.859.242</u>

#### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 02 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

#### **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phạm Thế Đạt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bình Định, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Mai Văn Tân